

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/ DS-ST

Ngày: 12 - 01- 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Công Ích và bà Vương Thị Thu

-Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hậu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Anh - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2022/QĐST-DS ngày 30/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2022/QĐST-DS ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Trọng H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Ông Bùi Trọng H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T) (có mặt)

+ Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ : Khu B, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Ông Bùi Trọng H – là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2012, ông Bùi Trọng H và bà Nguyễn Thị T cho ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ vay số tiền là 206.000.000đ với lãi suất 13%/ năm. Năm 2013, ông và bà T có yêu cầu ông M trả nợ nhưng ông M đã khất lần, có trả một phần tiền lãi. Đến ngày 13/8/2014, giữa ông, bà T và ông M, bà Đ đã tính toán toàn bộ số

gốc lãi đã vay và viết giấy chót nợ với bà T số tiền nợ là 230.000.000đ, lãi suất là 13%/ năm. Ngày 15/8/2014, ông M có viết giấy ủy quyền cho bà T trực tiếp lĩnh lương hưu hàng tháng của ông M để trừ dần khoản nợ (bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi). Bà T đã lĩnh lương tháng của ông M kể từ tháng 09/2014 đến hết tháng 08/2022. Số tiền lương hàng tháng của ông M bà T trực tiếp lĩnh được trừ vào tiền lãi (được tính trên số tiền nợ gốc còn lại của tháng trước đó x 1,083%), số tiền lương còn dư sau khi đã trừ nợ lãi được trừ tiếp vào nợ gốc. Tính đến hết tháng 8/2022, ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ đã trả cho bà T số tiền nợ gốc là 89.724.000đ và tiền lãi hàng tháng với lãi suất 13%/năm tương đương với 1,083%/tháng; Hiện ông M và bà Đ còn nợ bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Trọng H số tiền là 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn) nợ gốc.

Nay Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Trọng H đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà T, ông H số tiền nợ là 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn); đề nghị buộc ông M phải có nghĩa vụ tiếp tục ủy quyền cho bà T được lĩnh lương hưu của ông M cho đến khi trừ xong toàn bộ khoản nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ thống nhất trình bày:

Năm 2012, do cần tiền vốn để làm ăn kinh doanh, ông M, bà Đ có vay của ông Bùi Trọng H số tiền là 182.000.000đ với lãi suất là 1.000đ/1.000.000đ/ ngày. Tổng số tiền lãi cho một tháng ông M, bà Đ phải trả là 5.600.000đ/ tháng. Đến tháng 8/2014, do việc kinh doanh làm ăn của bà Đ và ông M ở chợ gặp khó khăn, ông bà bị vỡ nợ phải trốn vào trong huyện T thì ông H đã cùng các con ông H vào tận trong đó ép ông về và ép ông M phải viết giấy vay nợ với số tiền là 230.000.000đ. Sau đó ông M đã phải viết giấy ủy quyền cho bà T lĩnh lương kể từ tháng 9/2014 đến hết tháng 8/2022 thì ông M đã thông báo với đơn vị trả lương là chấm dứt việc ủy quyền.

Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2022, ông M và bà Đ có quan điểm: bà T và ông H khởi kiện yêu cầu ông M và bà Đ trả nợ số tiền 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn), ông bà không có ý kiến gì về số tiền gốc phải trả, tuy nhiên ông M và bà Đ không có tiền để trả ngay, hiện nay ông bà gặp khó khăn cần có nguồn lương hưu để sinh sống. Vì vậy, ông chỉ nhất trí trả nợ cho ông H và bà T mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi trả nợ xong.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông M, bà Đ đã nhiều lần được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng đều vắng mặt, ông M có đơn đề nghị hoãn phiên tòa nhưng không đưa ra được lý do chính

đáng là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ pháp luật: Đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

+ Về áp dụng pháp luật và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 470, Điều 562, 563, Khoản 1 Điều 569; Điều 357, 468; Điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ trả khoản nợ còn lại là 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Trọng H số tiền trên.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T và ông H về việc tiếp tục duy trì giấy ủy quyền của ông M cho bà T tiếp tục lĩnh lương của ông M cho đến khi trả nợ xong.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông M, bà Đ phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật. Tuy nhiên ông M và bà Đ đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho ông M và bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả nợ đã vay theo thỏa thuận là tranh chấp dân sự (tranh chấp hợp đồng vay tài sản) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông M có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông M và bà Đ, tuy nhiên ông M và bà Đ đã không đến tham gia phiên tòa. Đối với phiên tòa ngày 30/11/2022, Ông M và bà Đ vắng mặt không có lý do; Đối với phiên tòa ngày 20/12/2022, ông M có đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lý do gia đình có công việc bận; Đối với phiên tòa ngày 12/01/2023, ông M có đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lý do ốm đau, già yếu không đến phiên tòa được. Tuy nhiên, ông M không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông M bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế nào. Việc ông M có đơn đề nghị hoãn phiên tòa nhiều lần nhưng không chứng minh được có lý do chính đáng gây khó khăn, kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận đơn đề nghị hoãn phiên tòa của ông M, tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ trả nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ngày 12/8/2014, ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ có viết giấy vay tiền mặt của bà Nguyễn Thị T số tiền là 230.000.000đ, lãi suất tiền vay là 13%/ năm tương đương với 1,083%/ tháng. Ngày 15/8/2014, ông Nguyễn Văn M đã ủy quyền cho bà T lĩnh lương hàng tháng của ông M để trừ vào khoản nợ đã vay (có văn bản ủy quyền). Kể từ tháng 9/2014 đến hết tháng 8/2022, bà Nguyễn Thị T đã trực tiếp lĩnh lương hàng tháng của ông M và được trừ vào tiền lãi (được tính trên số tiền nợ gốc còn lại của tháng trước đó), số còn dư được trừ tiếp vào nợ gốc. Ông M, bà Đ và ông H đều xác định chữ ký và chữ viết của người vay tiền ngày 12/8/2014 là của ông M, bà Đ. Vì vậy, việc ông M, bà Đ có vay tiền của ông H, bà T với số tiền như trên là thực tế.

- Thỏa thuận về lãi suất của khoản vay tại thời điểm bà T, ông H cho ông M, bà Đ vay tiền là 13%/ năm hoàn toàn phù hợp với quy định Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định, lãi suất vay tiền “do các bên thỏa thuận nhưng **không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản**”, tức là không quá 13,5%/năm (lãi suất cơ bản là 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Thống đốc Ngân hàng N). Vì vậy, kể từ tháng 09/2014 đến hết tháng 8/2022, bà T đã lĩnh lương hàng tháng của ông M theo giấy ủy quyền và khoản tiền thực lĩnh được trừ vào nợ lãi, nợ gốc như đã thỏa thuận là phù hợp pháp luật, cần được xác nhận.

Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2022, ông M, bà Đ và ông H đều thống nhất xác định, tính đến thời điểm hiện tại bà Đ và ông M còn nợ bà T và ông H số tiền là 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn). Ông M và bà Đ cho rằng hiện nay ông bà vẫn gặp khó khăn, đề nghị được trả cho ông H, bà T mỗi tháng 1.000.000đ nhưng không được ông H chấp nhận. Khi vay tiền, giữa người cho vay và người vay cũng không có thỏa thuận về việc trả dần số tiền như đề nghị của ông M, bà Đ. Vì vậy, cần buộc ông M và bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Trọng H số tiền còn nợ 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn) là phù hợp.

Sau phiên hòa giải, ông M và bà Đ có văn bản trình bày, ông bà chỉ vay nợ bà T và ông H số tiền 182.000.000đ. Bà T và ông H đã lĩnh lương của ông M 08 năm nay. Ông bà cho rằng giấy vay tiền viết ngày 13/8/2014 là do gia đình ông H bắt ép viết chứ thực tế không có khoản nợ như thế. Tuy nhiên, ông M và bà Đ không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bị bắt ép viết giấy. Hơn nữa, sau khi các bên viết giấy, trong nhiều năm qua, ông M đã tự nguyện ủy quyền để bà T được tiếp lĩnh lương để trừ nợ mà không có bất cứ ý kiến gì. Ông M cũng thừa nhận, ông không gửi văn bản đến cơ quan nào đề nghị giải quyết sự việc trên. Tại giấy vay tiền đề ngày 02/7/2012 (BL 54a) thể hiện năm 2012 ông M và bà Đ có vay của bà T số tiền 206.000.000đ. Ngày 02/7/2013 hai bên có thỏa thuận về thời hạn thanh toán số tiền nợ và ngày 12/8/2014 ông M có thỏa thuận lại về số nợ, viết giấy nợ mới và hủy giấy nợ cũ. Từ những tài liệu nêu trên cho thấy, giữa hai bên có sự việc ông M và bà Đ có giao dịch vay nợ của bà T và ông H, các bên có thỏa thuận về lãi suất khi vay và thỏa thuận về việc trả

nợ thông qua hình thức ông M ủy quyền cho bà T lĩnh lương hàng tháng để trả nợ gốc và lãi là thực tế. Ông M và bà Đ không có tài liệu, chứng cứ nào xuất trình để chứng minh cho trình bày của mình về việc chỉ vay nợ bà T, ông H số tiền 182.000.000đ. Sự việc giao dịch vay tiền và trả tiền nợ gốc, lãi, cam kết trả nợ diễn ra nhiều lần trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2014. Ông M và bà Đ cũng khẳng định thực tế có việc ông bà vay tiền của bà T. Tại phiên hòa giải ngày 09/11/2022, ông M và bà Đ cũng thừa nhận số nợ còn lại là 140.276.000đ. Vì vậy, không có căn cứ cho rằng ông H ép ông M, bà Đ viết giấy vay nợ.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Bùi Trọng H đề nghị Tòa án buộc ông M giao số lương hưu của ông M cho bà T được lĩnh lương hàng tháng như thủ tục ủy quyền tại giấy ủy quyền, HĐXX xét thấy:

Kể từ tháng 9/2014, ông M có thực hiện việc ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T lĩnh lương để thực hiện việc trả nợ dần cho bà T và ông H, việc ủy quyền này được thực hiện từng lần. Việc ủy quyền của ông M cho bà T lĩnh lương để khoản tiền lương thực lĩnh được trừ vào khoản nợ. Đây là hợp đồng ủy quyền không có thù lao. Tháng 9/2022, ông M đã đề nghị chấm dứt việc ủy quyền lĩnh lương hưu hàng tháng. Vì vậy không có căn cứ buộc ông M phải tiếp tục thực hiện việc ủy quyền cho bà T lĩnh lương hưu của ông M.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, ông M và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên, ông M và bà Đ đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M và bà Đ là phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 470, Điều 562, 563, Khoản 1 Điều 569, Điều 357, Điều 468, Điểm b khoản 1 điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ phải trả khoản nợ.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Trọng H số tiền nợ gốc còn lại là 140.276.000đ (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Trọng H về việc đề nghị ông Nguyễn Văn M phải tiếp tục thực hiện ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T được lĩnh lương hưu hàng tháng của ông M.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị Đ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T (do ông H đại diện theo ủy quyền), ông H có mặt có quyền kháng cáo; ông M, bà Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, huyện;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Hà Thanh Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thúy

